

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		797,096,372,471	886,325,096,318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	160,761,198,641	199,563,596,790
1. Tiền	111		38,661,198,641	65,663,596,790
2. Các khoản tương đương tiền	112		122,100,000,000	133,900,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23,603,131,188	18,538,418,556
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	68,954,572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	23,534,176,616	18,469,463,984
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146,542,137,438	133,380,003,104
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	173,220,883,174	159,798,362,592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	5,179,178,111	7,274,783,915
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4,827,334,679	4,333,265,033
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(36,685,258,526)	(38,026,408,436)
IV. Hàng tồn kho	140	9	448,961,341,361	522,620,640,362
1. Hàng tồn kho	141		453,157,441,342	526,547,422,598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,196,099,981)	(3,926,782,236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,228,563,843	12,222,437,506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3,294,053,244	380,336,230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,572,425,161	11,596,378,985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		362,085,438	245,722,291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		340,143,610,075	351,875,416,395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,788,660,200	3,788,660,200
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	4,038,660,200	5,337,179,683
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(250,000,000)	(1,548,519,483)
II. Tài sản cố định	220		243,199,455,280	252,764,289,895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	167,618,392,758	176,633,242,761
- Nguyên giá	222		544,112,549,046	542,127,400,898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(376,494,156,288)	(365,494,158,137)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	75,581,062,522	76,131,047,134
- Nguyên giá	228		83,921,172,931	83,921,172,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,340,110,409)	(7,790,125,797)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,154,788,487	14,351,485,037
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15,154,788,487	14,351,485,037
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	23,457,079,392	23,688,266,570
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.1	11,772,079,392	12,003,266,570
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.2	11,685,000,000	11,685,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		54,543,626,716	57,282,714,693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	53,088,438,602	53,977,480,038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.2	1,455,188,114	3,305,234,655
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,137,239,982,546	1,238,200,512,713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		338,015,951,138	495,177,134,889
I. Nợ ngắn hạn	310		332,647,801,266	489,632,530,814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	27,982,722,813	71,054,877,931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	209,535,527,063	212,539,068,552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12,456,237,342	13,773,988,682
4. Phải trả người lao động	314		33,131,668,587	68,554,772,346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	21,982,213,377	4,271,345,369
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		110,600,000	186,750,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3,686,514,615	28,281,442,989
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	9,941,160,180	71,336,727,836
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	13,821,157,289	19,633,557,109
II. Nợ dài hạn	330		5,368,149,872	5,544,604,075
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	4,987,826,119	5,091,791,374
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		320,323,753	392,812,701
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		799,224,031,408	743,023,377,824
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	799,224,031,408	743,023,377,824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265,772,800,000	265,772,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265,772,800,000	265,772,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,680,700,783	16,680,700,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		249,029,319,749	229,436,579,749
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		205,537,166,345	169,268,069,388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		136,613,502,388	70,354,293,665
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68,923,663,957	98,913,775,723
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		62,204,044,531	61,865,227,904
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,137,239,982,546	1,238,200,512,713

Ngày 21 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Tuyết Dung





Nguyễn Thế Đề

Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2022	2021	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	214,373,487,560	194,702,871,223	595,159,753,775	474,245,180,439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	229,513,290	461,112,419	576,928,598	1,069,300,409
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	214,143,974,270	194,241,758,804	594,582,825,177	473,175,880,030
4. Giá vốn hàng bán	11	25	125,913,123,519	117,748,799,953	360,927,591,361	276,455,807,102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88,230,850,751	76,492,958,851	233,655,233,816	196,720,072,928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2,554,962,147	1,859,666,160	3,844,803,194	2,438,685,478
7. Chi phí tài chính	22	26	1,826,604,088	2,425,015,330	4,703,033,805	4,924,553,431
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	23	26	<i>302,858,859</i>	<i>1,381,139,380</i>	<i>853,220,034</i>	<i>2,589,486,698</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		71,188,383	23,878,395	37,372,385	289,338,686
9. Chi phí bán hàng	25	27	33,026,214,561	34,101,978,221	103,111,892,341	85,664,246,829
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	19,199,188,354	19,543,020,059	42,171,998,102	39,962,495,417
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36,804,994,278	22,306,489,796	87,550,485,147	68,896,801,415
12 Thu nhập khác	31	28	202,311,358	89,999,998	382,992,422	206,281,814
13 Chi phí khác	32	28	254,781,111	301,176,500	255,524,250	333,119,949
14 Lợi nhuận khác	40	28	(52,469,753)	(211,176,502)	127,468,172	(126,838,135)
15 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		36,752,524,525	22,095,313,294	87,677,953,319	68,769,963,280
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.1	6,011,595,495	5,334,352,141	16,565,426,194	15,397,026,758
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.2	1,767,080,038	(108,102,590)	1,850,046,541	(328,635,719)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28,973,848,992	16,869,063,743	69,262,480,584	53,701,572,241
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28,687,034,086	17,938,740,621	68,923,663,957	54,921,964,647
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		286,814,906	(1,069,676,878)	338,816,627	(1,220,392,406)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23.3			2,593	1,837
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	23.3			2,593	1,837

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề



Ngày 21 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	87,677,953,319	68,769,963,280
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	11,477,493,815	11,159,856,615
- Các khoản dự phòng	03	(1,336,189,630)	1,038,685,541
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4,308,855)	(2,507,518)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,780,761,820)	(2,514,489,676)
- Chi phí lãi vay	06	853,220,034	2,589,486,698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	94,887,406,863	81,040,994,940
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3,061,739,759	(457,316,295)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	73,348,163,073	(60,063,820,173)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(93,959,199,809)	(14,600,000,209)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,024,675,578)	(1,379,211,172)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,340,981,426)	(2,484,798,698)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21,786,668,449)	(19,995,563,701)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18,829,164,200)	(9,964,079,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33,356,620,233	(27,903,794,308)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3,188,111,713)	(9,339,127,902)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	10,064,712,632	-
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,000,000,000	7,000,000,000
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	100,000,000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,817,231,190	3,748,529,703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15,693,832,109	1,509,401,801
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ đi vay	33	14,837,766,180	202,680,327,289
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(76,233,333,836)	(131,671,540,404)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,556,627,650)	(53,233,613,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(87,952,195,306)	17,775,173,685
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(38,901,742,964)	(8,619,218,822)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	199,563,596,790	59,436,849,289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	99,344,815	(5,858,602)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	160,761,198,641	50,811,771,865

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

Ngày 22 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 971 người. (Tại ngày 31.12.2021: 981 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức :

Cơ cấu tổ chức :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 Số 3700806295 cấp ngày 01 tháng 07 năm 2020. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 số 0300468511 cấp ngày 05 tháng 07 năm 2022. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo) :

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecán và các sản phẩm đồng dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%

Chi nhánh phụ thuộc :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)*

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước theo Hợp đồng Thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 12 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) quý.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quý được ghi nhận vào các quý. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau :

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*
- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

110
Y
N
AM
J
CHIN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề dược phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
	VND	VND
Tiền mặt	2,835,139,763	4,244,773,759
Vàng	209,625,000	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,611,315,128	61,418,823,031
Tiền đang chuyển	5,118,750	-
Các khoản tương đương tiền (*)	122,100,000,000	133,900,000,000
Tổng cộng	160,761,198,641	199,563,596,790

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	23,534,176,616	18,469,463,984
Tổng cộng	23,534,176,616	18,469,463,984

Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	173,220,883,174	159,798,362,592
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33,083,457,728)	(33,094,428,398)
Giá trị thuần	140,137,425,446	126,703,934,194

Như được trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
	VND	VND
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	-	1,330,179,240
Công ty TNHH cơ khí Kim Nam Thịnh	35,805,000	1,354,815,000
ALFRESA CODUPHA HEALTHCARE VIETNAM CO., LTD	-	1,040,875,000
Dương Thị Mộng Ngọc	500,000,000	500,000,000
Khác	4,643,373,111	3,048,914,675
Tổng cộng	5,179,178,111	7,274,783,915
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(1,330,179,240)
Giá trị thuần	5,179,178,111	5,944,604,675

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a -DN/HN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
7. PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	4,827,334,679	4,333,265,033
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,601,800,798	3,601,800,798
Tạm ứng cho nhân viên	554,585,269	148,901,352
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41,655,531	46,164,713
Lãi phải thu	194,717,808	381,009,110
Phải thu khác	434,575,273	155,389,060
Dài hạn	4,038,660,200	5,337,179,683
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3,636,096,600	3,636,096,600
Phải thu nhân viên	-	1,298,519,483
Phải thu khác	402,563,600	402,563,600
Tổng cộng	8,865,994,879	9,670,444,716
Dự phòng phải thu khó đòi	(3,851,800,798)	(5,150,320,281)
Giá trị thuần	5,014,194,081	4,520,124,435
<i>Trong đó :</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(3,601,800,798)	(3,601,800,798)
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>	(250,000,000)	(1,548,519,483)

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

8. NỢ XẤU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn	51,138,402,127	(33,083,457,728)	50,617,741,209	(33,094,428,398)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12,825,176,072	(12,825,176,072)	12,825,176,072	(12,825,176,072)
Khởi điều trị	30,033,331,688	(13,632,046,617)	25,862,252,140	(10,736,515,150)
Nhà thuốc	752,872,630	(346,156,797)	3,125,060,347	(2,665,794,657)
Khác	7,527,021,737	(6,280,078,242)	8,805,252,650	(6,866,942,519)
Ứng trước cho nhà cung cấp	-	-	1,330,179,240	(1,330,179,240)
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	-	-	1,330,179,240	(1,330,179,240)
Phải thu ngắn hạn khác	3,601,800,798	(3,601,800,798)	3,601,800,798	(3,601,800,798)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,601,800,798	(3,601,800,798)	3,601,800,798	(3,601,800,798)
Phải thu dài hạn	250,000,000	(250,000,000)	1,548,519,483	(1,548,519,483)
Phải thu nhân viên	-	-	1,298,519,483	(1,298,519,483)
Khác	250,000,000	(250,000,000)	250,000,000	(250,000,000)
TỔNG CỘNG	54,990,202,925	(36,935,258,526)	57,098,240,730	(39,574,927,919)

Theo Nghị quyết số 395/NQ-HĐQT ngày 09/05/2022 Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC đã xử lý công nợ quá hạn không thể thu hồi số tiền 4.237.873.022 đồng và Công ty TNHH MTV Dược Phẩm OPC Bình Dương đã xử lý công nợ quá hạn không thể thu hồi số tiền 1.423.932.518 đồng theo biên bản số 04B/BB-HĐTV ngày 20/05/2022.

15/05/2022

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	203,455,255,102	(4,181,973,516)	248,273,468,650	(3,913,764,521)
Bất động sản để bán (*)	160,622,501,912	-	160,622,501,912	-
Thành phẩm	82,350,676,037	(14,126,465)	109,639,494,424	(13,017,715)
Chi phí sản xuất, KD dở dang	100,889,795	-	5,275,701,318	-
Hàng hóa	6,402,234,341	-	622,353,226	-
Công cụ, dụng cụ	225,884,155	-	146,281,608	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	1,967,621,460	-
Tổng cộng	453,157,441,342	(4,196,099,981)	526,547,422,598	(3,926,782,236)

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 16).

Như được trình bày tại Thuyết minh số 20, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
	VND	VND
Ngắn hạn	3,294,053,244	380,336,230
Chi phí bảo hiểm	346,011,200	-
Công cụ, dụng cụ, vật liệu, bao bì	262,556,282	170,243,330
Khác	2,685,485,762	210,092,900
Dài hạn	53,088,438,602	53,977,480,038
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và cửa hàng (*)	52,623,033,194	53,426,336,644
Chi phí sửa chữa	465,405,408	531,891,894
Khác	-	19,251,500
Tổng cộng	56,382,491,846	54,357,816,268

(*) Bao gồm trong tiền thuê cơ sở hạ tầng, cửa hàng trả trước chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m2 cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	VND				
	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
31/12/2021	292,887,165,735	213,250,917,382	31,552,939,474	4,436,378,307	542,127,400,898
Mua trong kỳ	1,759,500,000	225,648,148	-	-	1,985,148,148
30/06/2022	294,646,665,735	213,476,565,530	31,552,939,474	4,436,378,307	544,112,549,046
KHẤU HAO LŨY KẾ					
31/12/2021	147,389,960,065	186,621,779,711	27,405,527,845	4,076,890,516	365,494,158,137
Khấu hao trong kỳ	6,943,667,430	3,409,972,984	566,961,255	79,396,482	10,999,998,151
30/06/2022	154,333,627,495	190,031,752,695	27,972,489,100	4,156,286,998	376,494,156,288
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
31/12/2021	145,497,205,670	26,629,137,671	4,147,411,629	359,487,791	176,633,242,761
30/06/2022	140,313,038,240	23,444,812,835	3,580,450,374	280,091,309	167,618,392,758

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

32,701,015,865	164,117,743,878	25,092,123,505	3,337,676,782	225,248,560,030
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
31/12/2021	82,296,407,931	1,540,865,000	83,900,000	83,921,172,931
30/06/2022	82,296,407,931	1,540,865,000	83,900,000	83,921,172,931
KHẤU HAO LŨY KẾ				
31/12/2021	6,165,360,797	1,540,865,000	83,900,000	7,790,125,797
Khấu hao trong kỳ	549,984,612	-	-	549,984,612
30/06/2022	6,715,345,409	1,540,865,000	83,900,000	8,340,110,409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
31/12/2021	76,131,047,134	-	-	76,131,047,134
30/06/2022	75,581,062,522	-	-	75,581,062,522

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1,540,865,000	83,900,000	1,624,765,000
----------------------------------------------------------	---------------	------------	---------------

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Tân Phú Trung (*)	15,154,788,487	14,351,485,037
Tổng cộng	15,154,788,487	14,351,485,037

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bờm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a -DN/HN

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	11,772,079,392	12,003,266,570
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,685,000,000	11,685,000,000
Tổng cộng	23,457,079,392	23,688,266,570

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	Dược phẩm	40	11,772,079,392	40	12,003,266,570

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

Giá trị đầu tư :

Số đầu kỳ và số cuối kỳ	12,000,000,000
Phần lỹ kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết :	
Số đầu kỳ	3,266,570
Lợi nhuận sẽ nhận từ công ty liên kết trong kỳ	(121,579,759)
Lợi nhuận chưa thực hiện	158,952,144
Lợi nhuận / cổ tức được chia trong kỳ	(268,559,563)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	(227,920,608)
Giá trị còn lại :	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	12,003,266,570
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	11,772,079,392

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299,475	2,750,000,000	299,475	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bi Dược	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Tổng cộng	690,225	11,685,000,000	690,225	11,685,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a -DN/HN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Phải trả cho người bán	27,748,950,813	69,579,467,281
Công ty TNHH In Bao Bì C.D	872,274,312	9,161,424,635
Công ty Cổ phần Vcargo	1,085,406,080	8,278,806,250
Công ty cổ phần dược phẩm Benovas	8,090,722,500	-
Công ty CP Dược Phẩm Trường Thọ Bình Dương	-	4,852,435,136
Công ty TNHH Hóa Dược Hoài Phương	-	2,150,715,000
Công ty TNHH TM & XNK Hoàng Anh Duy	-	1,315,710,000
Công ty TNHH SX và TM Nhựa Minh Thành	634,603,680	1,083,628,040
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ XCK	638,106,700	1,315,710,000
Công ty TNHH SXTM nhựa Cường Phát Long An	-	837,343,100
Guangxi Caobenyan Traditional Chinese Medical Slices	3,101,737,517	3,036,165,872
CN Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	-	4,781,682,048
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	-	1,189,440,340
Khác	13,326,100,024	31,576,406,860
Phải trả bên liên quan	233,772,000	1,475,410,650
Công ty Cổ Phần Dược OPC Bắc Giang	233,772,000	1,475,410,650
Tổng cộng	27,982,722,813	71,054,877,931
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178,082,838,961	178,082,838,961
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii)	26,250,000,000	26,250,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (iii)	5,000,000,000	5,000,000,000
Khác	202,688,102	3,206,229,591
Tổng cộng	209,535,527,063	212,539,068,552

(i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, công ty con của Công ty, và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng trên khu đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, TW25 và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, TW25 sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO.

(ii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

(iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua thỏa thuận ký kết số 19/2018-BBTT và hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	344,523,200	19,567,081,945	16,999,608,524	2,911,996,621
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	196,563,615	196,563,615	-
Thuế nhập khẩu	-	220,046,463	220,046,463	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,495,868,806	16,565,426,194	6,983,468,579	22,077,826,421
Thuế thu nhập cá nhân	804,659,076	6,809,062,664	5,026,400,584	2,587,321,156
Tiền thuê đất	128,937,600	8,062,367,989	6,387,380,722	1,803,924,867
Các loại thuế khác	-	32,943,482	32,943,482	-
Tổng cộng	13,773,988,682	51,453,492,352	35,846,411,969	29,381,069,065

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	15,235,885,665	900,000,000
Chi phí nhượng quyền	534,334,593	-
Chi phí khám sức khỏe	663,248,902	-
Chi phí đồng phục	1,921,471,002	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	642,697,332	552,799,612
Chi phí lãi vay	-	487,761,392
Chi phí khác	2,984,575,883	2,330,784,365
Tổng cộng	21,982,213,377	4,271,345,369

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Cổ tức	629,814,589	27,186,442,239
Kinh phí công đoàn	1,050,148,255	453,239,501
Nhận ký quỹ, ký cược	420,000,000	420,000,000
Phải trả khác	1,586,551,771	221,761,249
Tổng cộng	3,686,514,615	28,281,442,989

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN/HN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Lãi chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	VND
20. VAY NGẮN HẠN						
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	71,336,727,836	14,837,766,180	76,233,333,836	-	9,941,160,180	
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau						
Hợp đồng:	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày đáo hạn	Lãi suất		Tài sản bảo đảm
	VND					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Hồ Chí Minh						
008/2022-HĐCVHM/NHCT902-OPC BINH DUONG -GNN số 01	4,900,000,000		Ngày 26 tháng 07 năm 2022			Đây là khoản vay của OPC BD, công ty con của Công ty, được Công ty bảo lãnh
008/2022-HĐCVHM/NHCT902-OPC BINH DUONG -GNN số 02	2,945,442,000		Ngày 27 tháng 07 năm 2022	6.8%		
008/2022-HĐCVHM/NHCT902-OPC BINH DUONG -GNN số 03	2,095,718,180		Ngày 21 tháng 08 năm 2022			
Tổng cộng	<u>9,941,160,180</u>					



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a -DN/HN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	VND	VND
21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
Số dư đầu kỳ	19,633,557,109	21,369,470,255
Trích lập quỹ	13,061,827,000	10,688,223,000
Sử dụng quỹ	(18,874,226,820)	(9,966,232,846)
Số dư cuối kỳ	<u>13,821,157,289</u>	<u>22,091,460,409</u>
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
Trợ cấp thôi việc	4,987,826,119	5,091,791,374
23. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
23.1 Cổ phiếu :		
	<u>Số lượng</u>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành :	26,577,280	26,577,280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	26,577,280	26,577,280
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	26,577,280	26,577,280
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	VND	VND
23.2 Cổ tức :		
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	26,556,627,650	53,233,613,200
23.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :		
Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu :		
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	68,923,663,957	54,921,964,647
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(6,103,618,824)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	68,923,663,957	48,818,345,823
Số lượng cổ phiếu lưu hàng bình quân (cổ phiếu)	26,577,280	26,577,280
Lãi trên cổ phiếu :		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2,593	1,837
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2,593	1,837

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

23.4. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	265,772,800,000	16,680,700,783	212,872,856,149	150,309,029,589	64,879,311,239	710,514,697,760
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	54,921,964,647	(1,220,392,406)	53,701,572,241
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	16,032,334,000	(16,032,334,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	(10,688,223,000)	-	(10,688,223,000)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2020	-	-	-	(53,154,560,000)	-	(53,154,560,000)
Khác	-	-	-	(79,618,924)	-	(79,618,924)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>228,905,190,149</u>	<u>125,276,258,312</u>	<u>63,658,918,833</u>	<u>700,293,868,077</u>
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	265,772,800,000	16,680,700,783	229,436,579,749	169,268,069,388	61,865,227,904	743,023,377,824
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	68,923,663,957	338,816,627	69,262,480,584
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	-	(13,061,827,000)	-	(13,061,827,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	19,592,740,000	(19,592,740,000)	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>249,029,319,749</u>	<u>205,537,166,345</u>	<u>62,204,044,531</u>	<u>799,224,031,408</u>

11/1/0000000000

24. DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	595,159,753,775	474,245,180,439
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>579,874,323,662</i>	<i>463,091,819,709</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>959,951,047</i>	<i>751,460,018</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác</i>	<i>14,325,479,066</i>	<i>10,401,900,712</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	576,928,598	1,069,300,409
Doanh thu thuần	594,582,825,177	473,175,880,030
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2,885,914,435	1,673,090,790
Cổ tức được chia	1,126,034,563	552,060,200
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	101,413,759	213,534,488
Tổng cộng	3,844,803,194	2,438,685,478

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	325,340,995,798	252,690,492,031
Giá vốn hàng khuyến mãi	19,867,125,883	9,712,996,258
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	15,256,167,590	13,692,318,813
Giá vốn dịch vụ	463,302,090	360,000,000
Tổng cộng	360,927,591,361	276,455,807,102

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	853,220,034	2,589,486,698
Chiết khấu thanh toán	3,764,919,671	2,321,180,484
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	84,894,100	13,886,249
Tổng cộng	4,703,033,805	4,924,553,431

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	59,137,325,752	47,250,863,815
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	15,402,873,815	12,069,089,459
Chi phí bán hàng khác	28,571,692,774	26,344,293,555
	103,111,892,341	85,664,246,829
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	22,788,511,959	23,438,792,002
Chi phí quản lý khác	19,383,486,143	16,523,703,415
Tổng cộng	42,171,998,102	39,962,495,417

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Thu nhập khác	382,992,422	206,281,814
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	196,363,632	188,181,814
Thu nhập khác	186,628,790	18,100,000
Chi phí khác	255,524,250	333,119,949
Chi phí thuê mặt bằng	175,892,419	67,878,212
Khác	79,631,831	265,241,737
Lợi nhuận khác thuần	127,468,172	(126,838,135)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243,719,166,569	223,773,603,537
Chi phí nhân viên	123,680,137,977	104,224,474,075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,477,493,815	11,159,856,615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,269,299,629	31,344,379,504
Chi phí khác bằng tiền	39,641,147,086	24,498,145,550
Tổng cộng	439,787,245,076	395,000,459,281

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	VND	VND
Chi phí/ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16,551,716,708	15,397,026,758
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	13,709,486	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,850,046,541	(328,635,719)
Tổng cộng	18,415,472,735	15,068,391,039

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87,677,953,319	68,769,963,280
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	17,535,590,664	13,753,992,656
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1,767,894,866	1,019,637,589
Lỗi chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế hoãn lại (TW25)	(386,983,604)	463,040,571
Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết (OPC Bắc Giang)	(7,474,477)	(57,867,737)
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế TNDN	(171,495,000)	(110,412,040)
Hoàn nhập thù lao HĐQT & BKS TV Không Kiên Nhiệm 2021 (Đã tính thuế TNDN)	(335,769,200)	-
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	13,709,486	-
Chi phí thuế TNDN	18,415,472,735	15,068,391,039

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Trợ cấp thôi việc phải trả	997,565,224	1,018,358,275	(20,793,051)	154,065,125
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	255,952,038	1,974,276,932	(1,718,324,894)	(56,845,118)
Lợi nhuận chưa thực hiện	201,670,852	132,665,274	69,005,578	233,029,008
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(65,826)	65,826	(1,613,296)
Chi phí phải trả	-	180,000,000	(180,000,000)	-
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	1,455,188,114	3,305,234,655	(1,850,046,541)	328,635,719
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại				

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm :

	VND	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	5,233,312,500	30,332,792,000
Lợi nhuận được chia	268,559,563	1,512,759,535

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Mua nguyên vật liệu)	<u>233,772,000</u>	<u>1,475,410,650</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như sau:

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	CHỨC VỤ	1,458,333,325	1,949,222,221
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	431,444,443	41,111,111
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	361,444,443	1,908,111,110
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	221,999,998	-
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên	221,444,443	-
Bà Phương Thanh Nhung	Thành viên	221,999,998	-
BAN KIỂM SOÁT		500,935,095	-
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	116,999,998	-
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	46,444,443	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	337,490,654	-
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		3,686,716,753	1,448,555,158
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	2,177,143,180	-
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	822,084,672	757,481,530
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	687,488,901	691,073,628
TỔNG CỘNG		<u>5,645,985,173</u>	<u>3,397,777,379</u>

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4,394,602,250	1,418,084,261
Từ 2 đến 5 năm	1,303,315,200	1,303,315,200
Trên 5 năm	6,435,118,800	6,190,747,200
Tổng cộng	12,133,036,250	8,912,146,661

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ các loại :		
Đô la Mỹ ("USD")	131,910	238,774

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề



Ngày 07 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương